TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 18** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2025/KDTM-ST
Ngày: 22-9-2025
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 18-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Kim Lý.

2. Bà Nguyễn Thị Thắm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 18-Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Đinh Thị Yến – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 47/2025/TLST-KDTM ngày 12 tháng 6 năm 2025 về Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 173/2025/QĐXXST-KDTM ngày 19 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 170/2025/QĐST- KDTM ngày 04 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty N.

Địa chỉ: Ấp G, xã C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Mai Hoàng P, sinh năm 1976; hộ khẩu thường trú: Ấp 1A, xã M, tỉnh Tây Ninh. Là người đại diện theo uỷ quyền (theo Văn bản ủy quyền ngày 24/02/2025). Vắng mặt.

Bị đơn: Công ty B.

Địa chỉ: Số 36, khu phố P, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Hà Phi H – Chức danh: Giám đốc. Là người đại diện theo pháp luật.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 10/02/2025, lời khai của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng:

Ngày 01/3/2024, Công ty N (sau đây viết tắt là Công ty N) và Công ty B (sau đây viết tắt là Công ty B) có ký kết với nhau Hợp đồng mua bán số 356/2024/PN-KĐN để Công ty N bán hàng hóa là giấy carton cho Công ty B. Thực hiện theo nội dung hợp đồng mua bán trên, khi nào có nhu cầu thì Công ty B sẽ có đơn đặt hàng gửi đến Công ty N bằng zalo. Khi Công ty N giao hàng sẽ có kèm theo Phiếu xuất kho. Trong quá trình mua bán với nhau, Công ty N đã xuất cho Công ty B các lần hàng hóa theo các phiếu xuất kho như sau:

Phiếu xuất kho số 746 ngày 07/3/2024, hàng hóa là giấy tấm 05 lớp, số lượng 2.900, giá tiền là 28.605.600 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT); Phiếu xuất kho số 1055 ngày 10/3/2024, hàng hóa là giấy tấm 03 lớp, số lượng 2.500, giá tiền là 26.173.500 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT); Phiếu xuất kho số 1082 ngày 10/3/2024, hàng hóa giấy tấm 05 lớp, số lượng 1.100, giá tiền là 12.746.800 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT); Phiếu xuất kho số 1116 ngày 11/3/2024, hàng hóa giấy tấm 03 lớp và 05 lớp, tổng số lượng 3.700, giá tiền là 45.038.800 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT); Phiếu xuất kho số 1120 ngày 11/3/2024, hàng hóa giấy tấm 05 lớp, số lượng 3155, giá tiền là 33.941.490 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT); Phiếu xuất kho số 1131 ngày 11/3/2024, hàng hóa giấy tấm 05 lớp, số lượng 1545, giá tiền là 16.621.110 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT); Phiếu xuất kho số 1350 ngày 13/3/2024, hàng hóa giấy tấm 03 lớp, số lượng 2.500, giá tiền là 38.868.000 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT).

Đồng thời, ngày 12 và 13/3/2024, Công ty N xuất các Hóa đơn giá trị gia tăng số 1296, 1357 với các số tiền 176.177.484 đồng (bao gồm 13.050.184 thuế GTGT), 41.977.440 đồng (bao gồm 3.109.440 đồng thuế GTGT), tổng cộng: 218.154.924 đồng đối với các loại hàng hóa theo các phiếu xuất kho trên. Các hóa đơn này được gửi qua thư điện tử cho Công ty B được biết.

Ngày 29/3/2024, Công ty B đã thanh toán số tiền là 50.000.000 đồng cho Công ty N, Công ty B còn nợ lại số tiền là 168.154.924 đồng. Ngày 16/5/2024, Công ty N và Công ty B có làm Biên bản xác nhận công nợ, theo đó, Công ty B còn nợ Công ty N số tiền 168.154.924 đồng. Ông Hà Phi H là Giám đốc của Công ty B có ký, ghi tên, đóng dấu Công ty vào bảng xác nhận công nợ trên. Đồng thời, ông H có ghi thêm dòng chữ cam kết *"Ngày 26/5/2024 thanh toán 50% công nợ số còn lại qua ngày 05/10 tháng 06 thanh toán dứt điểm"* vào bảng xác nhận công nợ. Tuy nhiên, hết tháng 6/2024, Công ty B không thanh toán số tiền nêu trên. Do chưa thấy trả tiền nên Công ty N tiếp tục yêu cầu người đại diện theo pháp luật của Công ty B ký, ghi tên, đóng dấu xác nhận vào Biên bản xác nhân công nợ ngày 08/8/2024 với số tiền nợ là 168.154.924 đồng. Trong bảng xác nhận công nợ này, ông H có ghi dòng chữ*"Công ty cam kết: tới ngày 20/8 tt: 50.000.000 số tiền còn lại chúng tôi sẽ tt dứt điểm vào ngày 03/9/2024 cho Quý công ty. Mong quý công ty thông cảm"* nhưng cho đến nay Công ty B vẫn chưa thanh toán.

Nay, Công ty N yêu cầu Công ty B phải thanh toán số tiền hàng còn nợ là 168.154.924 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của Bộ luật Dân sự năm

2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025 là 10%/năm, tính từ ngày 01/4/2024 đến ngày 01/12/2024.

Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, bị đơn không chấp hành theo giấy triệu tập, vắng mặt không có lý do. Bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc có mặt, vắng mặt của đương sự:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện hợp pháp của nguyên đơn theo quy định tại Điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Việc vắng mặt của bị đơn không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn và bị đơn ký kết Hợp đồng mua bán số 356/2024/PN-KĐN ngày 01/3/2024 về hình thức là phù hợp với quy định tại Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025. Hàng hóa mà hai bên giao dịch

là tài sản không bị cấm hoặc hạn chế giao dịch theo Điều 431 Bộ luật Dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025. Nguyên đơn và bị đơn không cung cấp chứng cứ chứng minh tại thời điểm giao kết hợp đồng bị lừa dối, ép buộc. Do đó, việc hai bên giao kết hợp đồng mua bán là hoàn toàn tự nguyện. Mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, việc hai bên giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa có hiệu lực pháp luật và là cơ sở phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa hai bên.

Qua các Phiếu xuất kho số 746 ngày 07/3/2024, số 1055 ngày 10/3/2024, số 1082 ngày 10/3/2024, số 1116 ngày 11/3/2024, số 1120 ngày 11/3/2024, số 1131 ngày 11/3/2024, số 1350 ngày 13/3/2024 thể hiện nguyên đơn có giao cho bị đơn loại, số lượng hàng hóa mà hai bên đã thỏa thuận mua bán theo hợp đồng. Các loại hàng hóa theo các phiếu xuất kho trên được nguyên đơn xuất các Hóa đơn giá trị gia tăng số 1296, 1357 ngày 12 và 13/3/2024 với tổng số tiền là 218.154.924 đồng. Nguyên đơn xác định bị đơn đã thanh toán số tiền là 50.000.000 đồng vào ngày 29/3/2024, bị đơn còn nợ lại số tiền là 168.154.924 đồng.

Theo Biên bản xác nhận công nợ ngày 16/5/2024 và ngày 08/8/2024 thể hiện bị đơn còn nợ lại nguyên đơn số tiền là 168.154.924 đồng, người đại diện theo pháp luật của bị đơn có ký, ghi tên và đóng dấu Công ty để xác nhận có khoản nợ trên. Chứng tỏ, việc nguyên đơn cho rằng bị đơn còn nợ lại nguyên đơn số tiền là 168.154.924 đồng là có căn cứ. Bị đơn không tham gia tố tụng và không cung cấp chứng cứ đã trả cho nguyên đơn số tiền trên. Do đó, cần buộc bị đơn thanh toán số tiền là 168.154.924 đồng cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Nội dung của các Biên bản xác nhận công nợ ngày 16/5/2024 và ngày 08/8/2024 cùng lời khai của nguyên đơn xác định công nợ phát sinh tháng 3/2024 là 168.154.924 đồng. Như vậy, kể từ khi bị đơn thanh toán số tiền 50.000.000 đồng vào tháng 3/2024 thì bị đơn không thanh toán cho nguyên đơn nữa. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi phát sinh là 10%/năm, tính từ ngày 01/4/2024 đến ngày 01/12/2024 với số tiền là 13.452.394 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 357 và khoản 3 Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

[4] Ý kiến về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18-Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 30, 35, 39, 147, 227, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

- Căn cứ các Điều 117, 119, 357, 430, 431, 440, 468 Bộ luật Dân sự năm

2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty N đối với bị đơn Công ty B về việc: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

2. Buộc bị đơn Công ty B phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty N số tiền 168.154.924 đồng (một trăm sáu mươi tám triệu một trăm năm mươi bốn nghìn chín trăm hai mươi bốn đồng) và tiền lãi tính từ ngày 01/4/2024 đến ngày 01/12/2024 là 13.452.394 đồng (mười ba triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn ba trăm chín mươi bốn đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty N cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian phải thi hành án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn Công ty N không phải chịu tiền án phí. Hoàn trả cho Công ty N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.540.183 đồng (bốn triệu năm trăm bốn mươi nghìn một trăm tám mươi ba đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004503 ngày 02/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18-Thành phố Hồ Chí Minh).

- Công ty B phải chịu 9.080.365 đồng (chín triệu không trăm tám mươi nghìn ba trăm sáu mươi lăm đồng).

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND khu vực 18-Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18-Thành phố Hồ Chí Minh;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, TA (01).

Hồ Thị Hoa